

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục nguồn nước nội tỉnh; Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

Căn cứ Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành danh mục lưu vực sông liên tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23/3/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành danh mục lưu vực sông nội tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1984/TTr-STNMT ngày 21/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục nguồn nước nội tỉnh; Danh mục các nguồn nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị cần phải lập hành lang bảo vệ (*chi tiết theo các phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Công bố Danh mục nguồn nước nội tỉnh; Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh.

- Định kỳ hàng năm tiến hành điều tra, thống kê, cập nhật, bổ sung, điều chỉnh thông tin, số liệu danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ (nếu có biến động)

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn UBND cấp huyện, các tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa và các tổ chức cá nhân liên quan, lập kế hoạch cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước hàng năm và xây dựng phương án cấm mốc chi tiết; thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch và phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Tổ chức chỉ đạo việc cấm mốc, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các hồ chứa thủy lợi thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ và pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

- Trước ngày 15/12 hàng năm, tổng hợp, báo cáo kết quả cấm mốc hành lang bảo vệ công trình thủy lợi gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí hàng năm từ nguồn ngân sách theo quy định của pháp luật để thực hiện công tác cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.

4. Các Sở, ban, ngành khác có liên quan

Các Sở, ban, ngành khác theo chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý của mình phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp các thông tin liên quan đến các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng kế hoạch, phương án, kinh phí và việc tổ chức thực hiện cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước thuộc các sông, suối, đầm, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác trên địa bàn;

- Phối hợp với các tổ chức, cá nhân vận hành hồ chứa thủy lợi, thủy điện trong việc xây dựng phương án cấm mốc hành lang bảo vệ hồ chứa thủy điện, thủy lợi trên địa bàn và phối hợp thực hiện cấm mốc hành lang bảo vệ trên thực địa sau khi phương án cấm mốc được phê duyệt;

- Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ mốc hành lang bảo vệ nguồn nước; chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

- Chỉ đạo UBND cấp xã trong việc quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

- Cập nhật, bổ sung các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

7. Tổ chức, cá nhân vận hành hồ chứa thủy lợi, thủy điện chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện nơi có hồ chứa xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định để trình UBND tỉnh phê duyệt; chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện thực hiện cấm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cấm mốc được phê duyệt; bàn giao mốc giới cho UBND cấp xã nơi có hồ chứa để quản lý, bảo vệ.

8. Tổ chức, cá nhân hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước phải tuân thủ thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT_{Tuấn}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC NGUỒN NƯỚC NỘI TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)



TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí, tọa độ điểm đầu			Vị trí, tọa độ điểm cuối				
					Toạ độ X	Toạ độ Y	Xã, phường	Huyện, TP, TX	Toạ độ X	Toạ độ Y	Xã, phường	Huyện, TP, TX
1	01	Trà Ly	Sé Păng Hiêng	18	1877987	668005	xã Hưóng Lập	Hưóng Hóa	1868942	667671	xã Hưóng Lập	Hưóng Hóa
2	02	Suối Klong	Nậm Sé Pôn	19	1830695	695007	xã Ba Tầng	Đakrông	1820722	689321	xã A Dơi	Đakrông
3	03	Suối Xa Heng	Suối Klong	10	1830374	688845	xã Ba Tầng	Đakrông	1823206	689597	xã Ba Tầng	Đakrông
4	04	Suối Ra Loang	Nậm Sé Pôn	15	1827464	685646	xã A Dơi	Đakrông	1819458	680574	xã Lịa	Hưóng Hóa
5	05	Suối K Đấp	Nậm Sé Pôn	15	1828216	683369	xã Hưóng Lộc	Hưóng Hóa	1821267	678494	xã Lịa	Hưóng Hóa
6	06	Khe Cham	Nậm Sé Pôn	20	1833765	686126	xã Húc	Đakrông	1829678	675724	xã Thuận	Hưóng Hóa
7	07	Suối La La	Nậm Sé Pôn	27	1843755	676591	xã Hưóng Tân	Hưóng Hóa	1834466	677609	Tân Long - Thuận	Hưóng Hóa
8	08	Suối Mỹ Yên	Nậm Sé Pôn	14	1840150	680967	xã Tân Liên	Hưóng Hóa	1835409	675095	Tân Long - Tân Thành	Hưóng Hóa
9	09	Suối A Chùm	Nậm Sé Pôn	15	1843533	670906	xã Tân Thành	Hưóng Hóa	1836846	671774	xã Tân Thành	Hưóng Hóa
10	10	Bén Hải	Cửa Tùng	76	1869575	680301	xã Vĩnh Ô và xã Linh Trường	Vĩnh Linh, Gio Linh	1882530	724227	TT Cửa Tùng, xã Trung Giang	Vĩnh Linh, Gio Linh
11	11	Tre Nai	Bén Hải	18	1864787	691663	xã Linh Trường	Gio Linh	1869969	700313	xã Linh Trường	Gio Linh
12	12	Khe Mướp	Bén Hải	30	1862334	697747	xã Linh Trường	Gio Linh	1873397	707127	xã Linh Trường	Gio Linh
13	13	Sa Lung	Bén Hải	48	1873038	689905	xã Vĩnh Ô	Vĩnh Linh	1881188	718113	Vĩnh Sơn - Hiền Thành	Vĩnh Linh
14	14	Khe Lại Hai	Sa Lung	15	1874836	697576	xã Vĩnh Hà	Vĩnh Linh	1882279	702775	Vĩnh Hà - Bến Quan	Vĩnh Linh

15	15	Rào Quang	Khe Lại Hai	11	1876765	697712	xã Vĩnh Hà	Vĩnh Linh	1881884	702155	xã Vĩnh Hà	Vĩnh Linh
16	16	Kênh Bạc Bài	Sa Lung	14	1880136	708426	xã Vĩnh Thủy	Vĩnh Linh	1882318	717510	Vĩnh Lâm - Vĩnh Sơn	Vĩnh Linh
17	17	Thạch Hãn	Cửa Việt	169	1816975	727022	xã A Bung	Đakrông	1870621	733675	Cửa Việt - Triệu An	Gio Linh, Triệu Phong
18	18	Bén Ngự (Cánh hòm)	Thạch Hãn	21	1881425	719996	xã Trung Hải	Gio Linh	1866832	729007	Gio Mai	Gio Linh
19	19	Pa Ay	Thạch Hãn	10	1805276	720743	xã A Bung	Đakrông	1810570	716074	xã A Bung	Đakrông
20	20	La Hót	Thạch Hãn	10	1804634	709978	xã A Ngo	Đakrông	1810121	714935	xã A Ngo	Đakrông
21	21	Pa Linh	Thạch Hãn	21	1820846	701900	xã A Vao	Đakrông	1813442	711390	xã A Ngo	Đakrông
22	22	Ăm Bàng	Pa Linh	15	1818583	700649	xã A Vao	Đakrông	1813402	707949	xã A Vao	Đakrông
23	23	Khe A Chò	Thạch Hãn	25	1820517	727676	xã Húc Nghi	Đakrông	1826020	711448	xã Húc Nghi	Đakrông
24	24	Khe Ba Lê	Khe A Chò	14	1820835	722225	xã Húc Nghi	Đakrông	1826291	713389	xã Húc Nghi	Đakrông
25	25	Cà Ruồng	Thạch Hãn	13	1823233	701055	xã Tà Long	Đakrông	1826892	709016	xã Tà Long	Đakrông
26	26	Ba Ngày	Cà Ruồng	10	1828855	703908	xã Ba Nang	Đakrông	1826419	707741	xã Tà Long	Đakrông
27	27	Tà Long	Thạch Hãn	15	1829091	718873	xã Tà Long	Đakrông	1833670	708486	xã Tà Long	Đakrông
28	28	Suối Tà Long	Tà Long	10	1838113	709558	xã Tà Long	Đakrông	1833377	709741	xã Tà Long	Đakrông
29	29	Slây	Thạch Hãn	14	1829018	703936	xã Ba Nang	Đakrông	1835762	699842	xã Ba Nang	Đakrông
30	30	Sông Nà Tấp	Slây	10	1830371	697446	xã Ba Nang	Đakrông	1834716	698765	xã Ba Nang	Đakrông
31	31	Rào Quán	Thạch Hãn	42	1859892	672410	xã Hường Sơn	Hường Hóa	1840657	691984	xã Đakrông	Đakrông
32	32	Khe Xa Riêng	Rào Quán	11	1853938	671539	xã Hường Phùng	Hường Hóa	1850312	678804	xã Hường Sơn	Hường Hoá
33	33	Khe Xa Bài	Rào Quán	10	1854186	682128	xã Hường Linh	Hường Hóa	1846800	680888	xã Hường Linh	Hường Hoá
34	34	Sông Cu Giồng	Rào Quán	18	1831987	694500	xã Húc	Đakrông,	1840670	691004	xã Đakrông	Đakrông
35	35	Khe Nghi	Thạch Hãn	11	1849717	687436	xã Hường Linh	Hường Hóa,	1842246	691775	xã Đakrông	Đakrông
36	36	Khe Chân Ruồi	Thạch Hãn	10	1849822	696442	xã Hường Hiệp	Hường Hóa	1845514	700990	TT Krôngklang	Đakrông
37	37	Khe Ba Lòng	Thạch Hãn	12	1836309	723448	xã Ba Lòng	Đakrông	1840369	718898	xã Ba Lòng	Đakrông

38	38	Khe Trái	Thạch Hãn	16	1837360	725684	xã Hải Lâm	Hải Lăng	1844454	725662	xã Hải Lê	TX Quảng Trị
39	39	Vĩnh Phước	Thạch Hãn	59	1850656	701861	xã Cam Nghĩa	Cam Lộ	1859338	728701	xã Triệu Giang	Triệu Phong
40	40	Phụ lưu số 1	Vĩnh Phước	15	1852968	705475	xã Cam Nghĩa	Cam Lộ	1848243	711824	xã Cam Chính	Cam Lộ
41	41	Khe Trộ Đó	Vĩnh Phước	16	1854096	707189	xã Cam Nghĩa	Cam Lộ	1853656	714508	xã Cam Chính	Cam Lộ
42	42	Sông Ái Tử	Vĩnh Phước	41	1843946	714565	xã Ba Lòng	Đakrông	1858923	728109	xã Triệu Giang	Triệu Phong
43	43	<i>Khe Su</i>	Ái Tử	19	1850780	720683	xã Triệu Ái	Triệu Phong	1856493	728817	xã Triệu Giang	Triệu Phong
44	44	Sông Hiếu	Thạch Hãn	78	1861373	672375	xã Hướng Sơn	Hướng Hoá	1863148	726186	Đông Lễ - Đông Giang	Đông Hà
45	45	Trình Hìn	Hiếu	28	1855255	682192	xã Hướng Sơn	Hướng Hóa	1857268	699041	Cam Tuyền - Cam Nghĩa	Cam Lộ
46	46	<i>Khe Duyên</i>	Trình Hìn	11	1858581	689421	xã Hướng Hiệp	Đakrông	1855751	695578	xã Hướng Hiệp	Đakrông
47	47	<i>Suối Ra Ghi</i>	Trình Hìn	11	1848934	692694	xã Hướng Hiệp	Đakrông	1855129	697052	xã Hướng Hiệp	Đakrông
48	48	<i>Khe Vạn</i>	Ra Ghi	10	1847468	695386	xã Hướng Hiệp	Đakrông	1854978	697083	xã Hướng Hiệp	Đakrông
49	49	Khe Mai	Sông Hiếu	13	1859478	702384	xã Cam Tuyền	Cam Lộ	1860034	710798	xã Cam Thành	Cam Lộ
50	50	Sông Trúc Khê	Thạch Hãn	36	1867835	710176	xã Hải Thái	Gio Linh	1863834	725985	P. Đông Giang	Đông Hà
51	51	Sông Vĩnh Định	Thạch Hãn	42	1847806	750730	xã Hải Dương	Hải Lăng	1868679	731542	Triệu An - Triệu Phước	Triệu Phong
52	52	Ô Giang	Vĩnh Định	11	1842489	746837	Hải Phong - Hải Sơn	Hải Lăng	1848418	749035	xã Hải Dương	Hải Lăng
53	53	Ô Khê	Ô Giang	22	1841408	736146	TT Diên Sanh	Hải Lăng	1845899	744633	xã Hải Trường	Hải Lăng
54	54	Sông Nhùng	Vĩnh Định	49	1832264	721009	xã Ba Lòng	Đakrông	1854796	737068	xã Hải Quy	Hải Lăng
55	55	Phụ lưu số 1	Sông Nhùng	16	1834915	729067	Hải Sơn - Hải Lâm	Hải Lăng	1841324	733495	xã Hải Lâm	Hải Lăng
56	56	<i>Khe Khê</i>	Sông Nhùng	12	1844460	733243	xã Hải Lâm	Hải Lăng	1854808	737067	xã Hải Lâm	Hải Lăng

**PHỤ LỤC 02: DANH MỤC NGUỒN NƯỚC PHẢI LẬP HÀNH LANG
BẢO VỆ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Các chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước trong phụ lục này được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, bao gồm:

- a) Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước;
- b) Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;
- c) Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;
- d) Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước.

I. Danh mục các hồ có dung tích trên 10 triệu mét khối phải lập hành lang bảo vệ:

TT	Tên hồ	Dung tích (triệu m ³)	Các xã ven hồ	Chức năng bảo vệ nguồn nước
1	TĐ Rào Quán	163	Hướng Sơn, Hướng Phùng, Hướng Linh, Tân Hợp, Hướng Tân	Khoản a) và b) của Điều 4
2	Nam Thạch Hãn	70	Triệu Thượng, Hải Lệ, Hải Phú	Khoản a) và c) của Điều 4
3	Trúc Kinh	38.9	Linh Hải, Gio Châu, Gio Quan	Khoản a) và b) của Điều 4
4	La Ngà	36.7	Vĩnh Long, Vĩnh Thủy, Thị trấn Bến Quan, Vĩnh Hà	Khoản a) và b) của Điều 4
5	Bảo Đài	25.5	Vĩnh Chấp, Vĩnh Long, Vĩnh Khê	Khoản a) và b) của Điều 4
6	Kinh Môn	18.2	Trung Sơn, Phong Bình, Gio An	Khoản a) và b) của Điều 4
7	Ái Tử	15.5	TT Ái Tử, Đông Lương, Triệu Ái	Khoản a) và b) của Điều 4
8	Hà Thượng	11.3	Phong Bình, Thị trấn Gio Linh, Gio Châu, Linh Hải, Gio Sơn, Gio An	Khoản a), b) và c) của Điều 4

II. Danh mục các hồ có dung tích từ 1 triệu mét khối đến 10 triệu mét khối phải lập hành lang bảo vệ:

TT	Tên hồ	Dung tích (triệu m ³)	Các xã ven hồ	Chức năng bảo vệ nguồn nước
1	Bàu Nhum	9	Vĩnh Thái, Trung Nam, Vĩnh Tú	Khoản a), b) và c) của Điều 4
2	Trầm Lớn	6.8	Hải Phong, Hải Chánh, Hải Trường	Khoản a), b) và c) của Điều 4
3	Trầm Trà Lộc	5.2	Hải Hưng, Hải Vĩnh, Hải Thiện	Khoản a), b) và c) của Điều 4
4	Hiếu Nam	3.5	Phường 3, Phường 4, Cam Hiếu	Khoản a) và b) của Điều 4
5	Nghĩa Hy	3.48	TT. Cam Lộ, Cam Hiếu, Cam Chính	Khoản a), b) và d) của Điều 4
6	Triệu Thượng I	3.18	Triệu Thượng, Triệu Ái, Hải Lệ	Khoản a) và b) của Điều 4
7	Hói Cự	2.5	Trung Sơn, Vĩnh Sơn, Phong Bình, Gio An	Khoản a), b) và c) của Điều 4
8	Đá Lả	2.4	Thanh An, Đông Giang, Đông Thanh	Khoản a) và b) của Điều 4
9	Triệu Thượng II	2.25	Triệu Thượng, Triệu Ái, Hải Lệ	Khoản a) và b) của Điều 4
10	Hồ Giếng Đình	2	Gio Hải, Gio Việt, Gio Mai, Gio Thành	Khoản a) và b) của Điều 4
11	Trung Chi	1.95	Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 5	Khoản a) b) và d) của Điều 4
12	Khe Mây	1.85	Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4	Tất cả các khoản trong Điều 4
13	Khe Chanh	1.85	Hải Chánh, Hải Sơn	Tất cả các khoản trong Điều 4
14	Hồ Trầm Khang	1.84	Hải Trường, TT. Diên Sanh, Hải Phong, Hải Hòa	Khoản a) b) và d) của Điều 4
15	Khe Rò I	1.55	TT. Diên Sanh, Hải Lâm	Khoản a) b) và d) của Điều 4
16	Hồ Giếng Trạng	1.5	Gio Hải, Gio Việt, Gio Mai, Gio Thành	Khoản a) và b) của Điều 4
17	Thác Kheo I	1.47	TT. Diên Sanh, Hải Trường	Khoản a) và b) của Điều 4
18	Thác Kheo II	1.22	TT. Diên Sanh, Hải Trường	Khoản a) và b) của Điều 4

TT	Tên hồ	Dung tích (triệu m ³)	Các xã ven hồ	Chức năng bảo vệ nguồn nước
19	Khe Chè	1.22	TT. Diên Sanh, Hải Lâm	Khoản a) và b) của Điều 4
20	Đập Dâng Lia	1.09	Lia, Xi, Thanh	Khoản a) và b) của Điều 4

III. Diện tích hành lang bảo vệ nguồn nước các hồ có trong danh mục:

TT	Tên hồ	Diện tích hành lang bảo vệ hồ (km ²)
1	TĐ Rào Quán	0.417
2	Nam Thạch Hãn	0.744
3	Trúc Kinh	1.579
4	La Ngà	1.484
5	Bảo Đài	1.233
6	Kinh Môn	0.995
7	Ái Tử	0.064
8	Hà Thượng	0.958
9	Bàu Nhum	0.138
10	Trầm Lớn	0.077
11	Trầm Trà Lộc	0.075
12	Hiếu Nam	0.026
13	Nghĩa Hy	0.253
14	Triệu Thượng I	0.123
15	Hói Cự	0.153
16	Đá Lá	0.031
17	Triệu Thượng II	0.094
18	Hồ Giếng Đình	0.032
19	Trung Chi	0.065
20	Khe Mây	0.063
21	Khe Chanh	0.167
22	Hồ Trầm Khang	0.09
23	Khe Rò I	0.057
24	Hồ Giếng Trạng	0.013
25	Thác Kheo I	0.173
26	Thác Kheo II	0.037

TT	Tên hồ	Diện tích hành lang bảo vệ hồ (km ²)
27	Khe Chè	0.033
28	Đập Dâng Lìa	0.318

IV. Danh mục các đoạn sông phải lập hành lang bảo vệ:

TT	Tên đoạn sông	Các xã ven sông	Chiều dài (km)/	Điểm bắt đầu (X, Y)	Điểm kết thúc (X,Y)
<i>A</i>	<i>Các đoạn sông phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước (qua khu dân cư, đô thị)</i>				
1	Hiền Lương	Vĩnh Lâm, Vĩnh Giang	13	107.045, 17.004	107.051, 17.004
2	Sa Lung 1	Vĩnh Sơn, Trung Hải	14	107.049, 16.999	107.051, 17.004
3	Bến Hải 3	Vĩnh Sơn, Trung Hải	15	107.008, 16.972	107.056, 17.008
4	Cửa Việt	Gio Việt, Triệu An	8.8	107.151, 16.862	107.165, 16.888
5	Vĩnh Định	Triệu Độ, Triệu Phước	26.6	107.125, 16.821	107.151, 16.862
6	Thạch Hãn 3	Phường Đông Giang, Phường 2, Phường Đông Lễ, Triệu Độ	11.9	107.145, 16.841	107.182, 16.750
7	Đông Hà	Phường Đông Thanh, Phường 1, Phường 3, Phường Đông Giang	10.5	107.089, 16.825	107.131, 16.840
<i>B</i>	<i>Các đoạn sông phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước (ngoài khu dân cư, đô thị)</i>				
1	Bến Hải 1	Các xã ven sông còn lại	31	106.996, 16.939	107.075, 16.985
2	Cam Lộ 1	Các xã ven sông còn lại	31	106.926, 16.789	107.002, 16.823
3	Đakrông 1	Các xã ven sông còn lại	30.1	106.950, 16.420	106.896, 16.515
4	Đakrông 2	Các xã ven sông còn lại	4.9	106.960, 16.766	106.766, 16.766

TT	Tên đoạn sông	Các xã ven sông	Chiều dài (km)/	Điểm bắt đầu (X, Y)	Điểm kết thúc (X,Y)
				16.540	16.645
5	Đakrông 3	Các xã ven sông còn lại	3.9	106.896, 16.515	106.960, 16.540
6	Đakrông 4	Các xã ven sông còn lại	17	106.857, 16.634	106.809, 16.640
7	Hạ Rào Quán	Các xã ven sông còn lại	6.7	106.766, 16.645	106.715, 16.678
8	Ô Lâu	Các xã ven sông còn lại	12.5	106.056; 16.752	107.142; 16.800
9	Sê Păng Hiêng	Các xã ven sông còn lại	17.4	106.516, 16.897	106.566, 16.816
	Tổng		242,6		

V. Diện tích hành lang bảo vệ các đoạn sông

TT	Tên đoạn sông	Các xã ven sông	Diện tích (km ²)
<i>A</i>	<i>Các đoạn sông phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước (qua khu dân cư, đô thị)</i>		
1	Hiền Lương	Vĩnh Lâm, Vĩnh Giang	0,039
2	Sa Lung 1	Vĩnh Sơn, Trung Hải	0,038
3	Bến Hải 3	Vĩnh Sơn, Trung Hải	0,999
4	Cửa Việt	Gio Việt, Triệu An	0,151
5	Vĩnh Định	Triệu Độ, Triệu Phước	0,245
6	Thạch Hãn 3	Phường Đông Giang, Phường 2, Phường Đông Lễ, Triệu Độ	0,530
7	Đông Hà	Phường Đông Thanh, Phường 1, Phường 3, Phường Đông Giang	0,263
<i>B</i>	<i>Các đoạn sông phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước (ngoài khu dân cư, đô thị)</i>		
1	Bến Hải 1	Các xã ven sông còn lại	1,397
2	Cam Lộ 1	Các xã ven sông còn lại	2,306
3	Đakrông 1	Các xã ven sông còn lại	1,350
4	Đakrông 2	Các xã ven sông còn lại	0,186
5	Đakrông 3	Các xã ven sông còn lại	0,879
6	Đakrông 4	Các xã ven sông còn lại	0,683

TT	Tên đoạn sông	Các xã ven sông	Diện tích (km²)
7	Hạ Rào Quán	Các xã ven sông còn lại	0,247
8	Ô Lâu	Các xã ven sông còn lại	0,377
9	Sê Păng Hiêng	Các xã ven sông còn lại	0,289
	Tổng		9,918

Chức năng bảo vệ nguồn nước các đoạn sông được liệt kê trong bảng IV, V được tuân theo Điều 4, Nghị định 43/NĐ-CP 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng số chiều dài đoạn sông cần lập hành lang bảo vệ nguồn nước trên các sông suối tỉnh Quảng Trị là 242,6 km.